



PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO  
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẦN

\*\*\*\*\*

**BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN**

Ngày 06 tháng 11 năm 2024

\* Tổng số suất ăn: 328

- 3 tuổi: 59

- Cháo:

Trong đó: + Mẫu giáo: 292

- 4 tuổi: 119

+ Nhà trẻ: 36 - Cơm nát:

- 5 tuổi: 114

- Cơm thường: 36

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
		MG	NT	MG	NT	P				L				G		MG	NT
						ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT		
1	Sữa chua uống(hộp)	27,84	3,42	27,84	3,42	1.753,6	215,5			1.029,9	126,5			1.002,1	123,1	29.226,8	3.591,0
2	Gạo tẻ máy	21,00	1,80	21,00	1,80			1.659,0	142,2			210,0	18,0	15.939,0	1.366,2	72.240,0	6.192,0
3	Thịt lợn nạc	4,75	0,35	4,66	0,34	884,5	65,2			325,9	24,0					6.470,5	476,8
4	Thịt lợn mỡ	7,10	0,60	6,96	0,59	1.322,0	111,7			2.595,3	219,3					27.414,5	2.316,7
5	Khoai tây	2,30	0,20	2,00	0,17			40,0	3,5			2,0	0,2	418,2	36,4	1.860,9	161,8
6	Bí ngô	1,85	0,15	1,51	0,12			4,5	0,4			1,5	0,1	92,2	7,5	408,1	33,1
7	Cà rốt	1,35	0,15	1,21	0,13			18,1	2,0			2,4	0,3	94,2	10,5	471,2	52,4
8	Cà chua	1,85	0,15	1,76	0,14			10,5	0,9			3,5	0,3	70,3	5,7	351,5	28,5
9	Nấm hương khô	0,18	0,02	0,16	0,02			58,3	6,5			6,5	0,7	38,1	4,2	443,9	49,3
10	Bầu	8,50	0,80	5,50	0,52			33,0	3,1			1,1	0,1	159,5	15,0	769,9	72,5
11	Tôm trà	1,85	0,15	1,67	0,14	306,4	24,8			30,0	2,4					1.498,5	121,5
12	Rau mùi	0,19	0,01	0,16	0,01			4,2	0,2			0,8	0,0	0,3	0,0	25,8	1,4
13	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
14	Dầu đậu tương	1,20	0,20	1,20	0,20							1.200,0	200,0			10.800,0	1.800,0
15	Bột canh	0,75	0,06	0,75	0,06												
16	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
17	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
18	Dưa hấu	17,80	2,20	9,26	1,14			111,1	13,7			18,5	2,3	212,9	26,3	1.481,0	183,0
19	Bún	29,20		29,20				496,4						7.504,4		32.120,0	
20	Cua đồng	2,90		0,90		110,6				29,7				18,0		782,1	
21	Thịt lợn mỡ	2,00		1,96		372,4				731,1						7.722,4	
22	Cà chua	2,00		1,90				11,4				3,8		76,0		380,0	
23	Quả chua me	0,60		0,51				9,7						24,5		137,7	
24	Gạo tẻ máy		0,80		0,80				63,2				8,0		607,2		2.752,0
25	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
26	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9
27	Lươn		0,70		0,46		83,7				53,2			0,9		819,0	
28	Thịt lợn mỡ		0,60		0,59		111,7				219,3					2.316,7	
29	Cà rốt		0,50		0,45				6,7				0,9		34,9		174,5
30	Tía tô		0,05		0,04				1,2					1,4		10,0	
<b>Cộng</b>						4.758,6	613,7	2.459,1	306,9	4.741,8	644,9	1.450,4	238,6	25.665,3	2.494,1	194.717,3	22.495,6
<b>Bình quân thực tế /1 trẻ</b>						16,3	17,0	8,4	8,5	16,2	17,9	5,0	6,6	87,9	69,3	666,8	624,9
<b>Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:</b>						11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
<b>Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5</b>						21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

**Quyết toán trong ngày**

- Tiêu chuẩn được chi:	7.544.000 đ
- Hôm trước mang sang:	848 đ
- Đã chi:	7.544.019 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	19 đ
- Lũy kế:	829 đ

**Thực đơn**

* <b>Bữa sáng:</b>	- Cơm , thịt lợn sốt nấm hương
	- Canh bầu nấu tôm/Dưa hấu tráng
* <b>Bữa chiều:</b>	- MG: Bún riêu cua
	- NT: Cháo lươn thịt tía tô
* <b>Ăn giữa giờ:</b>	- Sữa chua uống Ba Vì